

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48 /2026/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 291/2025/NĐ-CP 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất;

Căn cứ Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 53/TTr-STC ngày 21 tháng 4 năm 2026 về dự thảo Quyết định quy định mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 26, điểm c khoản 2 Điều 27 và khoản 3 Điều 28 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được sửa đổi, bổ sung bởi điểm i khoản 22 Điều 1 Nghị định số 291/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất và khoản 13 Điều 13 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý, tính, thu tiền thuê đất.

b) Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được Nhà nước cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quyết định cho thuê đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết, cho phép chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất mà thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất.

c) Các đối tượng khác liên quan đến việc tính, thu, nộp, quản lý tiền thuê đất.

Điều 2. Mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất (trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá)

Mức tỷ lệ (%) cụ thể tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất)

1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất tính bằng 10% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm có cùng mục đích sử dụng đất.

2. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất tính bằng 10% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

Điều 4. Mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước

Đối với phần diện tích đất có mặt nước, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính bằng 20% của đơn giá thuê đất hằng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giá định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, thuê đất có mặt nước, thuê đất để xây dựng công trình ngầm trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành

và đang trong thời gian ổn định đơn giá thuê đất thì tiếp tục được ổn định đơn giá thuê đất đến hết thời gian ổn định. Hết thời gian ổn định đơn giá thuê đất thì thực hiện tính tiền thuê đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 5 năm 2026.

2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, các Quyết định sau đây hết hiệu lực:

a) Quyết định số 38/2025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc quy định mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

b) Quyết định số 68/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá; mức đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm (*không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất*) và mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thuế tỉnh Quảng Ngãi; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; các tổ chức, cá nhân và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như khoản 3 Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi;
- VPUB: PCVP, P.NN-MT;
- Công TT-ĐT tỉnh;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, P,KTTHTien219. /.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Sâm

Phụ lục
MỨC TỶ LỆ (%) ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ THUÊ ĐẤT
(TRƯỜNG HỢP THUÊ ĐẤT TRẢ TIỀN THUÊ ĐẤT HÀNG NĂM
KHÔNG THÔNG QUA HÌNH THỨC ĐẤU GIÁ)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2026/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

STT	Tên đơn vị hành chính	Mức tỷ lệ (%)
1	Phường Cẩm Thành	1,25
2	Phường Nghĩa Lộ	1,25
3	Phường Trương Quang Trọng	1,25
4	Phường Đức Phổ	1,25
5	Phường Trà Câu	1,25
6	Phường Sa Huỳnh	1,25
7	Phường Kon Tum	1,25
8	Phường Đăk Cẩm	1,25
9	Phường Đăk Bla	1,25
10	Xã Bình Sơn	1,00
11	Xã Nghĩa Hành	1,00
12	Xã Sơn Tịnh	1,00
13	Xã Tư Nghĩa	1,00
14	Xã Vệ Giang	1,00
15	Xã Mộ Đức	1,00
16	Xã Tịnh Khê	1,00
17	Xã An Phú	1,00
18	Xã Đăk Pék	1,00
19	Xã Đăk Rve	1,00
20	Xã Đăk Hà	1,00
21	Xã Đăk Tô	1,00
22	Xã Bờ Y	1,00
23	Xã Sa Thầy	1,00
24	Xã Măng Đen	1,00
25	Xã Đăk Rơ Wa	1,00
26	Xã Ngọc Bay	1,00
27	Xã Ia Chim	1,00
28	Xã Đăk Mar	0,50
29	Xã Bình Chương	0,50

STT	Tên đơn vị hành chính	Mức tỷ lệ (%)
30	Xã Đông Sơn	0,50
31	Xã Vạn Tường	0,50
32	Xã Đình Cương	0,50
33	Xã Khánh Cường	0,50
34	Xã Ba Gia	0,50
35	Xã Thọ Phong	0,50
36	Xã Nghĩa Giang	0,50
37	Xã Long Phụng	0,50
38	Xã Mỏ Cày	0,50
39	Xã Lân Phong	0,50
40	Xã Bình Minh	0,50
41	Xã Nguyễn Nghiêm	0,50
42	Xã Phước Giang	0,50
43	Xã Trường Giang	0,50
44	Xã Trà Giang	0,50
45	Xã Thiện Tín	0,50
46	Xã Sơn Hà	0,50
47	Xã Ba Tơ	0,50
48	Xã Trà Bồng	0,50
49	Xã Đông Trà Bồng	0,25
50	Xã Tây Trà	0,25
51	Xã Cà Đam	0,25
52	Xã Thanh Bồng	0,25
53	Xã Tây Trà Bồng	0,25
54	Xã Sơn Thủy	0,25
55	Xã Sơn Kỳ	0,25
56	Xã Sơn Linh	0,25
57	Xã Sơn Hạ	0,25
58	Xã Ba Vì	0,25
59	Xã Ba Tô	0,25
60	Xã Ba Dinh	0,25
61	Xã Ba Vinh	0,25
62	Xã Ba Động	0,25
63	Xã Ba Xa	0,25
64	Xã Đặng Thùy Trâm	0,25

STT	Tên đơn vị hành chính	Mức tỷ lệ (%)
65	Xã Sơn Tây	0,25
66	Xã Sơn Tây Thượng	0,25
67	Xã Sơn Tây Hạ	0,25
68	Xã Minh Long	0,25
69	Xã Sơn Mai	0,25
70	Xã Ia Toi	0,25
71	Xã Đăk Ui	0,25
72	Xã Dục Nông	0,25
73	Xã Sa Loong	0,25
74	Xã Sa Bình	0,25
75	Xã Đăk Pxi	0,25
76	Xã Ngọc Réo	0,25
77	Xã Đăk Long	0,25
78	Xã Kon Braih	0,25
79	Xã Đăk Kôi	0,25
80	Xã Đăk Sao	0,25
81	Xã Đăk Tờ Kan	0,25
82	Xã Tu Mơ Rông	0,25
83	Xã Măng Ri	0,25
84	Xã Kon Đào	0,25
85	Xã Ngọc Tụ	0,25
86	Xã Ia Đal	0,25
87	Xã Rờ Koi	0,25
88	Xã Mô Rai	0,25
89	Xã Ya Ly	0,25
90	Xã Kon Plông	0,25
91	Xã Măng Bút	0,25
92	Xã Đăk Môn	0,25
93	Xã Xốp	0,25
94	Xã Đăk Plô	0,25
95	Xã Ngọc Linh	0,25
96	Đặc khu Lý Sơn	0,25